

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 1839/QLCL-CL1

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2014

V/v triển khai, thực hiện Thông tư
23/2014/TT-BNNPTNT

Kính gửi:

- Các doanh nghiệp chế biến sản phẩm cá tra xuất khẩu.
- Các Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung bộ, Nam bộ;
- Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng;

Ngày 29/7/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư 23/2014/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra (sau đây gọi tắt là Thông tư 23/2014/TT-BNNPTNT) có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2014. Để triển khai quy định nêu trên, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản yêu cầu các đơn vị thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các doanh nghiệp chế biến sản phẩm cá tra xuất khẩu:

a. Cập nhật quy định của một số thị trường về ghi nhãn, hàm lượng nước và tỷ lệ mỡ băng đối với sản phẩm thủy sản, chi tiết xin xem Phụ lục 1.

b. Nghiêm túc tuân thủ các quy định về điều kiện cơ sở chế biến cá tra và điều kiện về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm cá tra chế biến của Việt Nam và nước nhập khẩu được quy định tại Điều 5, 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP; lưu ý sản phẩm cá tra có tỷ lệ mỡ băng và hàm lượng nước chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP được tiêu thụ đến hết ngày 31/12/2014. Đối với các doanh nghiệp có lượng sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP về tỷ lệ mỡ băng và hàm lượng nước, yêu cầu doanh nghiệp khẩn trương có kế hoạch tiêu thụ hết lượng sản phẩm nêu trên đến ngày 31/12/2014 hoặc có biện pháp khắc phục phù hợp để được tiêu thụ từ sau ngày 31/12/2014.

c. Lập báo cáo, thống kê lượng sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP theo biểu mẫu tại Phụ lục 2 gửi kèm; gửi báo cáo Trung tâm CL NLS&TS vùng trên địa bàn và Cục/Cơ quan Quản lý CL NLS&TS Trung bộ, Nam bộ theo địa bàn phụ trách **trước ngày 30/9/2014.**

2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng:

a. Phổ biến nội dung văn bản này đến các doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu trên địa bàn.

b. Tổng hợp lượng sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP được các doanh nghiệp trên địa bàn thống kê, báo cáo. Báo cáo về Cục và Cơ quan Quản lý CL NLS&TS Trung bộ, Nam bộ trên địa bàn trước ngày 03/10/2014 để phối hợp kiểm soát.

c. Trong quá trình kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm các lô hàng cá tra xuất khẩu từ 12/9/2014 đến 31/12/2014, đơn vị thực hiện giám sát (theo dõi, đối chiếu: số lượng; khối lượng; chủng loại sản phẩm; hợp đồng, khách hàng nhập khẩu) đối với lượng sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP theo báo cáo thống kê của các doanh nghiệp; khuyến cáo doanh nghiệp có biện pháp xử lý phù hợp đối với sản phẩm chưa đáp ứng quy định.

d. Kịp thời báo cáo Cục trong trường hợp phát hiện doanh nghiệp thống kê, báo cáo theo điểm c Mục 1 văn bản này chưa phù hợp với kết quả giám sát thực tế.

3. Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS Trung Bộ, Nam bộ:

Trong quá trình kiểm tra định kỳ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến sản phẩm cá tra theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), đơn vị kết hợp thực hiện một số nội dung sau:

a. Kiểm tra việc sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến và ghi nhãn (khối lượng tịnh, tỷ lệ mạ băng, tên hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến) đối với sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh theo nội dung và trình tự thủ tục quy định tại Điều 6 Thông tư 23/2014/TT-BNNPTNT, bao gồm việc lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu tỷ lệ mạ băng, hàm lượng nước để đánh giá việc đáp ứng quy định theo Chương trình QLCL và công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Doanh nghiệp theo quy định, công bố có liên quan; khuyến cáo doanh nghiệp có biện pháp xử lý phù hợp đối với sản phẩm chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 36/2014/NĐ-CP.

b. Kịp thời báo cáo Cục trong trường hợp phát hiện doanh nghiệp:

- Vi phạm về việc sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, ghi nhãn theo điểm a Mục 3 văn bản này;

- Thống kê, báo cáo theo điểm c Mục 1 văn bản này chưa phù hợp với kết quả thẩm tra thực tế.

Trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung nêu trên, các đơn vị kịp thời báo cáo các khó khăn, vướng mắc về Cục để được xem xét giải quyết.

Yêu cầu các đơn vị lưu ý thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Vũ Văn Tám (đề b/c);
- Cục trưởng (đề b/c);
- Tổng Cục Thủy sản;
- Hiệp hội VASEP;
- Hiệp hội Cá tra Việt Nam;
- Lưu VT, CL1.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



CẬP NHẬT QUY ĐỊNH CỦA MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG VỀ GHI NHÃN, HÀM LƯỢNG NƯỚC, TỶ LỆ MÀ BẢNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM THỦY SẢN
(Phụ lục 1 ban hành kèm theo công văn số 1839/QLCL-CL1 ngày 24/9/2014 của Cục QL CL NLS&TS)

I. QUY ĐỊNH VỀ GHI NHÃN:

TT	Thị trường	Một số nội dung bắt buộc ghi trên nhãn							Tài liệu tham chiếu
		Tên sản phẩm	Tên khoa học	Khối lượng tịnh	Ngày sản xuất	Tên cơ sở sản xuất	Mã số cơ sở	Nước xuất xứ	
1.	Việt Nam	X	X	X	X	X	X	X	Nghị định số 89/2006/ NĐ-CP ngày 30/8/2006 (http://www.chinhphu.vn)
2.	Liên minh Châu Âu (EU)	X	X	X	X	X	X	X	Quy định EC số 1169/2011 ngày 22/11/2011 của Ủy ban Châu Âu về thông tin thực phẩm cung cấp cho người tiêu dùng http://ec.europa.eu/food/food/labellingnutrition/foodlabelling/index_en.htm
3.	Liên minh Hải quan	X	X	X	X	X	X	X	Quyết định số 881 ngày 09/9/2011 của Ủy ban các nước thuộc Liên minh Hải quan về ghi nhãn thực phẩm và các văn bản sửa đổi. (http://www.tsouz.ru/ ; http://www.eurasiancommission.org http://www.fsvps.ru/)
4.	Canada	X	X	X	X	X	X	X	2003 Guide Food Labelling and Advertising (http://www.inspection.gc.ca/english/fssa/labeti/guide/toce.shtml)
5.	Singapore	X	X	X	X	X	X	X	Singapore Food Regulation (http://www.ava.gov.sg/FoodSector/FoodLabelingAdvertisement)
6.	Australia	X	X	X	X	X	X	X	Food Labels (http://www.foodstandards.gov.au/thecode/foodstandardscode.cfm)
7.	Ủy ban CODEX	X	X	X	X	X	X	X	Codex Standards (http://www.codexalimentarius.net/web/index_en.jsp)

II. QUY ĐỊNH VỀ HÀM LƯỢNG NƯỚC, TỶ LỆ MẠ BĂNG:

1. Liên minh Hải quan:

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Mức giới hạn	Ghi chú
1	Cá phi lê có sử dụng phụ gia thực phẩm	Hàm lượng nước	86% khối lượng cá phi lê	Tham chiếu Tiêu chuẩn Sanpin 2.3.2.1078 – 01 của LB Nga; Quyết định 299 ngày 28/5/2010 của Hội đồng LM Hải quan
		Khối lượng nước mạ băng	5% khối lượng tịnh	
2	Nhuễn thể (mực, bạch tuộc, nhuyễn thể khác trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ) và các sản phẩm chế biến từ các loại này.	Khối lượng nước mạ băng	7% khối lượng tịnh của sản phẩm	
3	Nhuễn thể hai mảnh vỏ, động vật thân mềm, tảo, lưỡng cư, bò sát và các sản phẩm chế biến từ các loại này.	Khối lượng nước mạ băng	8% khối lượng tịnh của sản phẩm	

2. Hoa kỳ:

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Mức giới hạn	Ghi chú
1	Cá da trơn (channel catfish)	Hàm lượng nước	79,06% đối với cá da trơn nuôi	Cơ sở dữ liệu dinh dưỡng quốc gia cập nhật tháng 11/2013 (SR26) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ-USDA
			80,36% đối với cá da trơn tự nhiên	

3. Singapore:

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Mức giới hạn	Ghi chú
1	Các sản phẩm cá phi lê đông lạnh	Khối lượng nước mạ băng	20% khối lượng tịnh của sản phẩm	Công thư số AV (HS) 1617 ngày 22/6/2007 của Cục Nông phẩm và Thú y Singapore (AVA)

BIỂU MẪU THÔNG KÊ, BÁO CÁO HÀNG TỒN

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo công văn số 1839/QLCL-CL1 ngày 24/9/2014 của Cục QL CL NLS&TS)

**BÁO CÁO THÔNG KÊ SẢN PHẨM CÁ TRA CHƯA ĐÁP ỨNG QUY ĐỊNH
VỀ MẠ BĂNG, HÀM LƯỢNG NƯỚC TẠI NGHỊ ĐỊNH 36**

Kính gửi ⁽¹⁾:

Tên đơn vị:
Mã số:
Địa chỉ:.....
Tel:.....Email:.....

Thực hiện khoản 3, Điều 14 Thông tư số 23/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2014/NĐ-CP của Chính phủ về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra,(Tên đơn vị)..... xin báo cáo thông kê sản phẩm cá Tra phi lê đông lạnh chưa đáp ứng quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 6 Nghị định 36/2014/NĐ-CP theo các Hợp đồng mua bán đang thực hiện được ký kết trước ngày 12/9/2014 như sau:

TT	Hợp đồng ⁽²⁾	Chủng loại sản phẩm	Khối lượng (kg)	Lượng SP đã tiêu thụ trước 12/9/2014	Lượng SP dự kiến tiêu thụ đến 31/12/2014	Ghi chú
1.						
2.						
3.						

.....(Tên đơn vị)..... xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

¹ Ghi tên Cơ quan kiểm tra theo địa bàn quản lý (Cục/CQNB/CQTĐ)

² Ghi: Số hợp đồng, ngày ký, thị trường và thông tin về khách hàng (xuất khẩu/tiêu thụ nội địa)

³ Ghi rõ chủng loại sản phẩm: Size cỡ; tỷ lệ mạ băng; hàm lượng nước.